

Số: **000533** /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v Công bố BCTC bán niên soát xét năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.372; Fax: 0203.3868.276.
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: **Lê Trọng Cường.**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 12/8/2019.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT (Hg3).

**UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Trọng Cường

000532/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã soát xét

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng	6 tháng	Tỷ lệ (%) Năm nay/năm trước
		Năm 2018	Năm 2019	
1	Doanh thu thuần	869.542.366.726	879.914.994.509	101,19
2	Giá vốn	765.489.298.546	760.957.490.090	99,41
3	Thuế TNDN hiện hành	2.642.138.725	8.722.100.304	330,12
4	Lợi nhuận sau thuế	9.889.624.719	585.145.552	5,92

* Lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 5,92% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty nộp bổ sung thuế TNDN năm 2017 và năm 2018 theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ (quy định về quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết) số tiền là: 6.612.923.895 đồng.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như trên;
-Lưu KT, VPTH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

000531/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2019 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:


- I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 746.562.278 đ.**
II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 585.145.552 đ.
III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

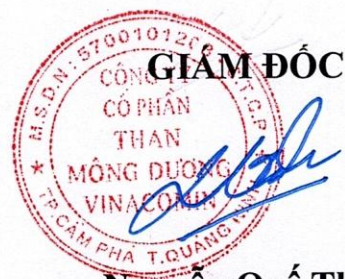
TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	315.362.372
1	Trích trước tiền lãi ký quỹ 6 tháng đầu năm 2019	315.362.372
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	517.133.280
1	Hạch toán bổ sung chi phí sản xuất chung	517.133.280
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	(201.770.908)
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	8.762.454.486
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.354.182)
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	8.722.100.304
VII	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (III-V)	(161.416.726)

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
-Lưu KT, VP. 



Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019
và kết thúc vào ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 53



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.800.354	59,76%
2	Cổ đông khác	8.617.992	40,24%
	Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

51344
CÔNG
CH NHI
PI
VIỆT
XUÂN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC 

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

Số: 22 /2019/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 12/08/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0576-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.983.162.354	467.056.070.757
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.661.192.697	2.414.964.910
Tiền	111	5.1	3.661.192.697	2.414.964.910
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.809.550.000	6.539.700.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.003.717.043	410.432.710.938
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	193.844.558.149	386.677.419.997
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.276.136.388	4.833.358.375
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	56.508.718.034	19.418.332.185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(625.695.528)	(496.399.619)
Hàng tồn kho	140	5.7	39.978.849.431	34.150.391.644
Hàng tồn kho	141		39.978.849.431	34.150.391.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.529.853.183	13.518.303.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	9.529.853.183	11.977.546.642
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	1.540.756.623
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		960.280.303.094	959.520.170.238
Các khoản phải thu dài hạn	210		26.702.800.390	24.541.280.463
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	4.200.000.000	4.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	22.502.800.390	20.341.280.463
Tài sản cố định	220		503.191.341.743	569.973.598.854
TSCĐ hữu hình	221	5.9	502.675.929.895	569.242.933.799
- Nguyên giá	222		1.932.438.650.935	1.928.201.959.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.429.762.721.040)	(1.358.959.025.864)
TSCĐ vô hình	227	5.10	515.411.848	730.665.055
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.738.152)	(129.484.945)
Tài sản dở dang dài hạn	240		34.831.874.212	16.967.398.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	34.831.874.212	16.967.398.829
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		395.554.286.749	348.037.892.092
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	395.554.286.749	348.037.892.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.276.263.465.448	1.426.576.240.995

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.057.644.712.109	1.186.793.839.785
Nợ ngắn hạn	310		609.602.799.517	713.981.015.770
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	226.359.898.569	332.427.418.659
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	21.290.811.436	44.828.315.108
Phải trả người lao động	314		15.464.221.425	84.493.619.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.952.348.654	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.151.786.959	8.701.506.300
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	308.970.028.802	237.174.123.842
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	5.100.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.313.703.672	6.356.032.655
Nợ dài hạn	330		448.041.912.592	472.812.824.015
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	442.413.858.026	466.510.538.186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	-	674.231.263
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.628.054.566	5.628.054.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.618.753.339	239.782.401.210
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	218.618.753.339	239.782.401.210
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		585.145.552	21.748.793.423
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		585.145.552	21.748.793.423
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.276.263.465.448	1.426.576.240.995

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	879.914.994.509	869.542.366.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		879.914.994.509	869.542.366.726
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	760.957.490.090	765.489.298.546
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.957.504.419	104.053.068.180
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	341.791.437	304.551.360
Chi phí tài chính	22	6.4	29.460.904.618	36.825.590.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.730.754.618	34.209.710.547
Chi phí bán hàng	24	6.7	7.176.833.625	9.503.723.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	73.013.152.567	45.446.790.082
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.648.405.046	12.581.515.889
Thu nhập khác	31	6.5	827.397.001	106.395.770
Chi phí khác	32	6.6	1.842.787.454	156.148.215
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.015.390.453)	(49.752.445)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.633.014.593	12.531.763.444
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.722.100.304	2.642.138.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(674.231.263)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		585.145.552	9.889.624.719
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	27	462
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.633.014.593	12.531.763.444
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71.376.370.773	65.697.946.901
Các khoản dự phòng	03		1.959.445.909	61.057.684.225
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341.791.437)	(304.551.360)
Chi phí lãi vay	06		32.730.754.618	34.209.710.547
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.357.794.456	173.192.553.757
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		156.988.880.286	55.751.080.500
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(5.828.457.787)	(18.601.610.436)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(151.053.491.481)	(877.028.345)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(45.068.701.198)	(84.425.431.946)
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.714.173.517)	(34.209.710.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.069.440.684)	(7.431.071.070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.940.114.806)	(1.935.380.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.672.295.269	81.463.401.172
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(58.315.312.985)	(30.300.662.516)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.845.833	304.551.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.283.467.152)	(29.996.111.156)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	270.105.417.112	240.130.384.031
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(222.406.192.312)	(288.488.473.304)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.841.825.130)	(3.623.013.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.857.399.670	(51.981.103.193)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.414.964.910	3.495.525.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.661.192.697	2.981.712.095

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3129 người, trong đó số nhân viên quản lý là 289 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - | Giá trị nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - | Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 8 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 3 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: phí sử dụng thương hiệu và chi phí trích trước lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	128.003.540.000	
Các cổ đông khác		86.179.920.000	
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

		30/06/2019	01/01/2019
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	529.155.606	7.164.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.132.037.091	2.407.800.856
Cộng		3.661.192.697	2.414.964.910

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		529.155.606
Cộng		529.155.606

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.132.037.091
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		55.259.520
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		471.858.195
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		47.018.762
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		141.661.043
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		114.519.606
NH TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		52.706.496
NH TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		136.264.014
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		1.563.235.184
NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		10.321.185
NH TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh		539.193.086
Cộng		3.132.037.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 78/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện thoái vốn của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả như sau: Giao Giám đốc tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn theo dõi thương xuyên giá giao dịch của cổ phiếu NCP trên sàn Upcom; khi giá giao dịch đạt ≥ 10.000 đồng/ cổ phiếu, Công ty tiếp tục đặt lệnh chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần của NCP do Công ty đang nắm giữ để thu hồi vốn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	193.844.558.149	386.677.419.997
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	193.423.347.930	325.727.721.531
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	343.053.858	60.866.353.348
Các khoản phải thu khách hàng khác	78.156.361	83.345.118
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	193.844.558.149	386.677.419.997

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 03

5.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.276.136.388	4.833.358.375
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.691.391.071	1.966.729.868
Công ty CP Xây dựng hạ tầng T&D	-	1.837.353.821
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	-	126.069.409
Liên hiệp khoa học Địa chất và Du lịch	653.205.277	653.205.277
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	250.000.000	250.000.000
Liên đoàn địa chất Tây Bắc	589.168.216	-
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	92.371.824	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	7.476.136.388	9.033.358.375

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.5. Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56.508.718.034	-	19.418.332.185	-
Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	-	11.609.267.150	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	221.842.455	-	67.965.620	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	-	2.073.249.850	-
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV	40.259.518.630	-	3.371.722.168	-
Phải thu khác	1.409.041.949	-	1.360.329.397	-
b. Dài hạn	22.502.800.390	-	20.341.280.463	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	22.502.800.390	-	20.341.280.463	-
Cộng	79.011.518.424	-	39.759.612.648	-

5.6. Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	1.691.391.071	1.065.695.543	992.799.237	496.399.618
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	591.391.031	295.695.515	992.799.237	496.399.618
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	591.391.031	295.695.515	866.729.828	433.364.914
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	-	-	126.069.409	63.034.704
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.100.000.040	770.000.028	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.100.000.040	770.000.028	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.084.448.217	-	10.178.589.239	-
Công cụ, dụng cụ	64.554.000	-	21.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.998.403.408	-	18.452.852.587	-
Thành phẩm	831.443.806	-	5.497.249.818	-
Cộng	39.978.849.431	-	34.150.391.644	-

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.831.874.212	16.967.398.829
- Mua sắm TSCĐ	16.219.411.450	2.800.232.353
- Chi phí xây dựng cơ bản	14.531.821.522	14.167.166.476
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	<i>11.929.989.144</i>	<i>11.575.937.365</i>
<i>Dự án thoát nước mỏ hầm lò</i>	<i>2.151.139.769</i>	<i>2.140.836.502</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>450.692.609</i>	<i>450.392.609</i>
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	4.080.641.240	-
Cộng	34.831.874.212	16.967.398.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.034.107.866.494	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	1.928.201.959.663
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.557.435.584	-	-	-	5.557.435.584
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1.320.744.312)	-	-	-	(1.320.744.312)
Số dư cuối năm	1.038.344.557.766	580.536.496.212	272.980.687.394	40.576.909.563	1.932.438.650.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	798.510.222.596	325.273.947.407	196.179.206.424	38.995.649.437	1.358.959.025.864
- Khấu hao trong năm	28.352.381.516	30.789.157.045	11.773.853.651	245.725.354	71.161.117.566
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(357.422.390)	-	-	-	(357.422.390)
Số dư cuối năm	826.505.181.722	356.063.104.452	207.953.060.075	39.241.374.791	1.429.762.721.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	235.597.643.898	255.262.548.805	76.801.480.970	1.581.260.126	569.242.933.799
Tại ngày cuối năm	211.839.376.044	224.473.391.760	65.027.627.319	1.335.534.772	502.675.929.895
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					472.889.788.155
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					767.997.466.646
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	860.150.000	-	860.150.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	860.150.000	-	860.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	129.484.945	-	129.484.945
- Khấu hao trong năm	-	215.253.207	-	215.253.207
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	344.738.152	-	344.738.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	730.665.055	-	730.665.055
Tại ngày cuối năm	-	515.411.848	-	515.411.848
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

5.11. Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	9.529.853.183	11.977.546.642
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.569.375.529	1.485.622.050
Chi phí mua bảo hiểm	178.531.119	681.340.602
Chi phí sửa chữa	7.769.066.535	9.788.823.990
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.880.000	21.760.000
b. Dài hạn	395.554.286.749	348.037.892.092
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	411.065.020	1.232.564.922
Chi phí SCL tài sản cố định	17.355.751.343	22.877.563.819
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	369.559.115.121	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu	8.228.355.265	8.913.648.443
Cộng	405.084.139.932	360.015.438.734

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	93.265.902.782	93.265.902.782	229.430.762.742	153.265.902.782	169.430.762.742	169.430.762.742
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	74.625.925.099	25.000.000.000	49.625.925.099	49.625.925.099
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	93.265.902.782	93.265.902.782	154.804.837.643	128.265.902.782	119.804.837.643	119.804.837.643
b. Gốc vay dài hạn	610.418.759.246	610.418.759.246	40.674.654.370	69.140.289.530	581.953.124.086	581.953.124.086
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	13.286.953.821	13.286.953.821	-	1.750.800.000	11.536.153.821	11.536.153.821
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	889.600.000	889.600.000	-	444.800.000	444.800.000	444.800.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả	12.397.353.821	12.397.353.821	-	1.306.000.000	11.091.353.821	11.091.353.821
Từ 5 năm đến 10 năm	277.435.950.669	277.435.950.669	40.674.654.370	56.259.332.590	261.851.272.449	261.851.272.449
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	38.503.040.000	38.503.040.000	-	13.572.880.000	24.930.160.000	24.930.160.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	26.431.000.000	26.431.000.000	-	9.652.000.000	16.779.000.000	16.779.000.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh	123.701.143.949	123.701.143.949	13.070.279.773	18.841.900.000	117.929.523.722	117.929.523.722
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả	10.564.950.000	10.564.950.000	27.604.374.597	1.621.400.000	36.547.924.597	36.547.924.597
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	39.930.000.000	39.930.000.000	-	7.986.000.000	31.944.000.000	31.944.000.000
NH TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh	38.305.816.720	38.305.816.720	-	4.585.152.590	33.720.664.130	33.720.664.130
Trên 10 năm	319.695.854.756	319.695.854.756	-	11.130.156.940	308.565.697.816	308.565.697.816
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	319.695.854.756	319.695.854.756	-	11.130.156.940	308.565.697.816	308.565.697.816
Cộng	703.684.662.028	703.684.662.028	270.105.417.112	222.406.192.312	751.383.886.828	751.383.886.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	01/01/2019 (VND)		30/06/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	143.908.221.060	143.908.221.060	139.539.266.060	139.539.266.060
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh</i>	27.145.760.000	27.145.760.000	15.465.760.000	15.465.760.000
<i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh</i>	50.391.586.880	50.391.586.880	49.567.103.880	49.567.103.880
<i>NH TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh</i>	36.392.369.000	36.392.369.000	38.129.169.000	38.129.169.000
<i>NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả</i>	4.836.200.000	4.836.200.000	11.234.928.000	11.234.928.000
<i>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cẩm Phả</i>	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000	15.972.000.000
<i>NH TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh</i>	9.170.305.180	9.170.305.180	9.170.305.180	9.170.305.180
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	703.684.662.028	703.684.662.028	751.383.886.828	751.383.886.828
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	237.174.123.842	237.174.123.842	308.970.028.802	308.970.028.802
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	466.510.538.186	466.510.538.186	442.413.858.026	442.413.858.026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	226.359.898.569	226.359.898.569	332.427.418.659	332.427.418.659
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	25.381.978.758	25.381.978.758	13.981.286.981	13.981.286.981
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	137.624.620	137.624.620	462.061.092	462.061.092
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	1.812.098.107	1.812.098.107	10.035.180.725	10.035.180.725
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	24.498.988.227	24.498.988.227	44.192.391.104	44.192.391.104
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.726.221.268	4.726.221.268	16.854.349.500	16.854.349.500
Phải trả cho các đối tượng khác	169.802.987.589	169.802.987.589	246.902.149.257	246.902.149.257
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	226.359.898.569	226.359.898.569	332.427.418.659	332.427.418.659

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.328.753.061	52.146.430.248	55.870.619.894	3.604.563.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.285.526	8.722.100.304	13.069.440.684	1.434.945.146
Thuế tài nguyên	30.359.982.901	87.745.500.648	103.846.257.210	14.259.226.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.465.352.163	4.869.360.707	595.991.456
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.057.447.504	3.057.447.504	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.960.000	18.030.000	17.380.000	2.610.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.355.333.620	111.048.853.840	111.010.712.380	1.393.475.080
Cộng	44.828.315.108	268.203.714.707	291.741.218.379	21.290.811.436
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.540.756.623	1.540.756.623	-	-
Cộng	1.540.756.623	1.540.756.623	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.15. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.952.348.654	-
Chi phí trích trước lãi vay	16.581.101	-
Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	2.935.767.553	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.952.348.654	-

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	18.151.786.959	8.701.506.300
Kinh phí công đoàn	1.052.999.494	847.729.889
Kinh phí Đảng	721.679.834	6.491.556
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.441.792.010	697.909.540
Quỹ hoạt động xã hội	2.024.347.796	836.756.896
Tiền trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	926.250.000
Quỹ tương trợ rủi ro của Công ty	-	229.890.740
Đoàn phí công đoàn	1.172.875.389	308.270.912
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	354.898.369	354.898.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.383.194.067	4.493.308.398
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.151.786.959	8.701.506.300

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.17. Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	5.100.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	5.100.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>5.100.000.000</u>	<u>-</u>

5.18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	674.231.263
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	674.231.263
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

5.19. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	3.850.147.787	11.307.436.327	229.341.044.114
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.748.793.423	21.748.793.423
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.307.436.327)	(11.307.436.327)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	214.183.460.000	-	3.850.147.787	21.748.793.423	239.782.401.210
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	585.145.552	585.145.552
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(21.748.793.423)	(21.748.793.423)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	214.183.460.000	-	3.850.147.787	585.145.552	218.618.753.339

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số tiền 12.851.007.600 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 8.540.354.573 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 357.431.250 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	128.003.540.000	115.718.540.000
Vốn góp của đối tượng khác	86.179.920.000	98.464.920.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	879.914.994.509	869.542.366.726
Doanh thu bán hàng	876.099.364.680	866.232.891.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.815.629.829	3.309.475.029

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	757.852.283.753	763.338.986.821
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.105.206.337	2.150.311.725
Cộng	760.957.490.090	765.489.298.546

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	341.791.437	304.551.360
Cộng	341.791.437	304.551.360

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lãi tiền vay	32.730.754.618	34.209.710.547
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.615.880.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.269.850.000)	-
Cộng	29.460.904.618	36.825.590.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	50.263.451	82.663.737
Các khoản khác	777.133.550	23.732.033
Cộng	827.397.001	106.395.770

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	865.975.879	156.148.215
Các khoản khác	976.811.575	-
Cộng	1.842.787.454	156.148.215

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.013.152.567	45.446.790.082
Chi phí nhân viên	27.027.086.670	26.988.857.635
Chi phí điện	1.151.647.396	1.116.785.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.725.354	168.416.613
Chi phí vật liệu quản lý	1.208.455.207	680.169.333
Thuế và lệ phí	28.029.279.397	2.399.129.219
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.935.767.553	2.609.540.754
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	1.215.188.278	1.228.956.297
Chi đào tạo, bồi dưỡng tay nghề	971.674.040	1.205.849.762
Chi an toàn bảo hộ lao động	1.011.503.600	2.389.335.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.400.697	296.669.870
Các khoản khác	8.699.424.375	6.363.079.610
b. Chi phí bán hàng	7.176.833.625	9.503.723.022
Chi phí nhân viên	1.879.955.713	2.793.656.324
Chi phí vật liệu	2.915.962.103	4.839.284.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.793.410.716	949.963.148
Các khoản khác	587.505.093	920.819.330
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	80.189.986.192	54.950.513.104

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.491.366.820	163.134.612.292
Chi phí nhân công	271.544.332.924	274.508.429.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.376.370.773	65.697.946.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.187.081.044	76.257.551.258
Chi phí khác bằng tiền	265.055.124.644	259.967.583.689
Cộng	868.654.276.205	839.566.123.216

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.633.014.593	12.531.763.444
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	1.912.867.454	209.464.579
<i>Thu lao hội đồng quản trị</i>	70.080.000	53.316.364
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	865.975.879	156.148.215
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	976.811.575	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.545.882.047	12.741.228.023
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	(79.824.356)
- Thu nhập tính thuế	10.545.882.047	12.661.403.667
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.109.176.409	2.532.280.733
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	6.612.923.895	109.857.992
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.722.100.304	2.642.138.725

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(674.231.263)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(674.231.263)	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	585.145.552	9.889.624.719
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	585.145.552	9.889.624.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	462

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 270.105.417.112 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 222.406.192.312 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

0640-0
G TY
M HỮU
CF
NAM
N - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.661.192.697	-	3.661.192.697
Phải thu khách hàng	193.844.558.149	-	193.844.558.149
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	56.508.718.034	22.502.800.390	79.011.518.424
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.989.450.000)	-	(11.989.450.000)
Tổng cộng	263.824.018.880	22.502.800.390	286.326.819.270
Ngày 30/06/2019			
Các khoản vay và nợ	308.970.028.802	442.413.858.026	751.383.886.828
Phải trả người bán	226.359.898.569	-	226.359.898.569
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	21.104.135.613	-	21.104.135.613
Tổng cộng	556.434.062.984	442.413.858.026	998.847.921.010
Chênh lệch thanh khoản thuần	(292.610.044.104)	(419.911.057.636)	(712.521.101.740)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.414.964.910	-	2.414.964.910
Phải thu khách hàng	386.677.419.997	-	386.677.419.997
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	19.418.332.185	20.341.280.463	39.759.612.648
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.259.300.000)	-	(15.259.300.000)
Tổng cộng	415.050.417.092	20.341.280.463	435.391.697.555
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	237.174.123.842	466.510.538.186	703.684.662.028
Phải trả người bán	332.427.418.659	-	332.427.418.659
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.701.506.300	-	8.701.506.300
Tổng cộng	578.303.048.801	466.510.538.186	1.044.813.586.987
Chênh lệch thanh khoản thuần	(163.252.631.709)	(446.169.257.723)	(609.421.889.432)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

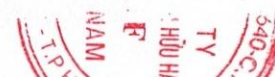


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	193.844.558.149	386.677.419.997	193.844.558.149	386.677.419.997
<i>Các khoản phải thu khác</i>	79.011.518.424	39.759.612.648	79.011.518.424	39.759.612.648
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	9.809.550.000	6.539.700.000
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	3.661.192.697	2.414.964.910	3.661.192.697	2.414.964.910
Tổng cộng	298.316.269.270	450.650.997.555	286.326.819.270	435.391.697.555
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	751.383.886.828	703.684.662.028	751.383.886.828	703.684.662.028
<i>Phải trả người bán</i>	226.359.898.569	332.427.418.659	226.359.898.569	332.427.418.659
<i>Phải trả khác</i>	21.104.135.613	8.701.506.300	21.104.135.613	8.701.506.300
Tổng cộng	998.847.921.010	1.044.813.586.987	998.847.921.010	1.044.813.586.987

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu	866.232.891.697	3.309.475.029	869.542.366.726
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	763.338.986.821	2.150.311.725	765.489.298.546
Lợi nhuận gộp	102.893.904.876	1.159.163.304	104.053.068.180
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu	876.099.364.680	3.815.629.829	879.914.994.509
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	757.852.283.753	3.105.206.337	760.957.490.090
Lợi nhuận gộp	118.247.080.927	710.423.492	118.957.504.419

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số dư tại ngày 30/06/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	943.230.250
Thù lao của Hội đồng quản trị	134.400.000
Thù lao của Ban kiểm soát	62.400.000
Tổng cộng	1.140.030.250

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	501.010,13	730.855.304.502	-	-	501.010,13	730.855.304.502
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	95.032,53	145.244.060.178	95.032,53	145.244.060.178	-	-
	Tổng cộng	596.042,66	876.099.364.680	95.032,53	145.244.060.178	501.010,13	730.855.304.502

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 02

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	12.890.834.796	-
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	31.152.799.705	-
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than	5.668.818.880	-
4	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	3.950.763.063	-
5	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	414.671.093	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	5.107.900.000	-
7	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	7.740.835.399	-
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	754.675.000	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	338.232.000	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	12.546.550.000	-
11	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	4.992.779.000	-
12	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	22.551.451.930	-
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.025.443.758	-
14	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.359.506.325	-
15	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	815.374.657	-
16	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	6.981.771.267	-
17	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	30.706.288.529	-
18	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	5.136.819.340	-
19	Trung tâm an toàn mỏ	1.620.509.963	-
20	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	13.521.844.936	-
21	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	26.677.928.727	-
22	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	516.066.300	-
23	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	60.000.000	-
24	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	185.130.000	-
25	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	1.240.272.000	-
26	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	885.190.585	-
27	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Vinacomin	396.800.000	-
28	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	66.600.000	-
29	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí	345.856.364	-
30	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	16.295.376.322	-

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
31	Công ty CP Du Lịch và Thương mại - Vinacomin	428.000.000	-
32	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.248.879.572
	Tổng cộng	219.375.089.939	1.248.879.572

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	B	1	2	3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	193.766.401.788	41.656.498.630	145.100.134.702	734.700.000
I	Nợ phải thu	193.766.401.788	40.259.518.630	92.371.824	734.700.000
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	193.423.347.930	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	343.053.858	-	-	-
3	Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	-	-	92.371.824	-
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	40.259.518.630	-	734.700.000
II	Nợ phải trả	-	1.396.980.000	145.007.762.878	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.396.980.000	-	-
2	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	-	-	2.109.763.896	-
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	25.381.978.758	-
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	4.726.221.268	-
5	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	3.986.799.449	-
6	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	81.252.830	-
7	Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	-	5.618.690.000	-
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.259.387.595	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	-	830.142.500	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	-	-	746.539.888	-
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	12.864.672.734	-
12	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	-	5.077.806.955	-
13	Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	-	1.710.240.801	-
14	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	-	24.498.988.227	-
15	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	137.624.620	-
16	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	335.754.298	-
17	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	2.280.000.000	-
18	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	624.963.478	-
19	Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	-	-	2.148.282.354	-
20	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	1.812.098.107	-
21	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	2.284.471.189	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	B	1	2	3	4
22	Trung tâm an toàn mỏ	-		1.593.863.167	-
23	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	-		6.459.619.265	-
24	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-		15.379.593.394	-
25	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-		41.144.000	-
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-		445.891.484	-
27	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	-		66.000.000	-
28	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-		185.130.000	-
29	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-		1.195.193.584	-
30	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-		1.187.522.240	-
31	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	-		667.923.591	-
32	Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	-		47.200.000	-
33	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-		277.330.250	-
34	Công ty Kinh Doanh than Nghệ Tĩnh - CN Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-		73.260.000	-
35	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-		18.872.412.956	-
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-
	Cộng	193.766.401.788	41.656.498.630	145.100.134.702	734.700.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ TRONG KỲ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng (A+B)	75	13.440.975.406									
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	75	(343.932.737)									
	Tổng cộng (I+II+III...)	75	(343.932.737)									
I	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	75	(343.932.737)									
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc	75	(343.932.737)									
1	Giảm trừ giá trị thanh toán các hạng mục đường lò khu Đông Bắc Mông Dương - Dự án Khai thác giai đoạn II	75	(343.932.737)							SXKD	19382	03/05/2019
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		13.784.908.143									
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V...)		13.784.908.143									
I	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin		354.051.779									
1	Lập đơn giá vận chuyển ngoài mặt bằng cho công tác đào lò XD CB - Dự án khai thác giai đoạn II		354.051.779								106580	25/04/2019

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ TRONG KỲ
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
II	Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí		345.856.364									
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019		345.856.364								227172	08/05/2019
III	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		11.285.000.000									
1	Goòng 3m3 cỡ đường 900 mã hiệu XG3T.MD	200	7.200.000.000								20070	29/06/2019
2	Máng cào năng suất 80T/h mã hiệu MC420/18,5	10	3.065.000.000								20070	29/06/2019
3	Máng cào năng suất 40T/h mã hiệu MC320/17B	5	1.020.000.000								20070	29/06/2019
IV	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		1.800.000.000									
1	Tủ nạp ắc quy tàu điện sử dụng dưới hầm lò mã hiệu PY PII	4	1.800.000.000								18845	28/06/2019

NGƯỜI LẬP BIẾU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

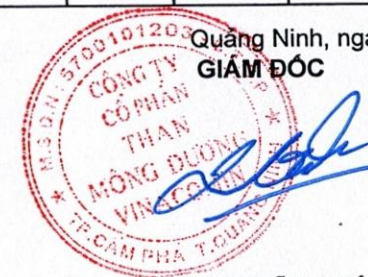
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN



PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUÝ THANH